

Số: 69/2013/NQ-HĐND

Thanh Hoá, ngày 12 tháng 12 năm 2013

NGHỊ QUYẾT
phê chuẩn tổng biên chế hành chính,
sự nghiệp tỉnh Thanh Hoá năm 2014

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 8

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 21/2010/NĐ - CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức; Thông tư số 07/2010/TT - BNV ngày 26 tháng 7 năm 2010 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện một số điều quy định tại Nghị định số 21/2010/NĐ - CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 41/2012/NĐ - CP ngày 08 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 14/2012/TT-BNV ngày 18 tháng 12 năm 2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 41/2012/NĐ - CP ngày 08 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Sau khi xem xét Tờ trình số 99/TTr - UBND ngày 04 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 367/BC- HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành Tờ trình số 99/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tổng biên chế hành chính, sự nghiệp tỉnh Thanh Hóa năm 2014 là 64.919 biên chế, trong đó:

1. Biên chế hành chính nhà nước : 4.357 biên chế;
2. Biên chế sự nghiệp nhà nước : 60.562 biên chế, bao gồm:
 - a) Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo : 50.662 biên chế, trong đó:
 - Mầm non : 11.599 biên chế;
 - Tiểu học : 16.545 biên chế;

- Trung học cơ sở : 14.123 biên chế;
- Trung học phổ thông : 6.312 biên chế;
- Giáo dục thường xuyên và dạy nghề: 720 biên chế;
- Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp và dạy nghề: 1.363 biên chế;
- b) Sự nghiệp Y tế : 7.500 biên chế;
- c) Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin và Thể thao: 1.050 biên chế;
- d) Sự nghiệp khác : 1.350 biên chế.

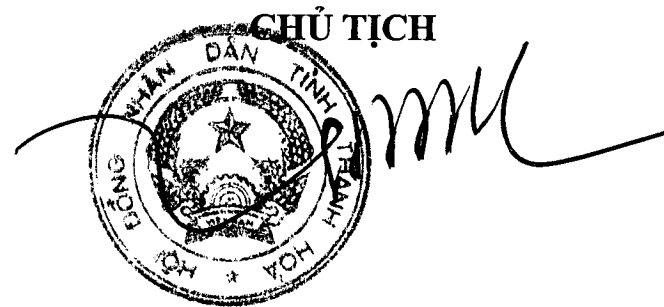
Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này, tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; thường xuyên thanh tra, kiểm tra trong việc tiếp nhận, tuyển dụng, sử dụng công chức, viên chức, bảo đảm theo đúng chỉ tiêu biên chế mà Hội đồng nhân dân tỉnh nghị quyết.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khoá XVI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2013 ./.

Nơi nhận:

- VPQH, VP Chủ tịch nước, VPCP;
- Bộ Nội vụ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đại biểu QH, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh, các đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VP : Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, CTHĐND.



Mai Văn Ninh

PHỤ LỤC

**BIÊN CHẾ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP CỦA CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ;
CÁC SỞ, CƠ QUAN NGANG SỞ, CƠ QUAN THUỘC UBND TỈNH NĂM 2014**

(Theo Nghị Quyết số 69/2013/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2013 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Biên chế

STT	Tên đơn vị	Kế hoạch biên chế năm 2014							
		Tổng số	Trong đó						
			Quản lý nhà nước	Sự nghiệp	Chia ra				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	GD-ĐT	YT	VH-TT	SN khác	Ghi chú
A	Cấp huyện	45.741	2.120	43.621	42.911	0	525	185	
1	Mường Lát	856	62	794	773	0	17	4	
	- TT văn hoá-Thông tin	4		4			4		
	- Đài truyền thanh	13		13			13		
	-Trạm khuyến nông	4		4				4	
	- Sự nghiệp Giáo dục	773		773	773	0	0	0	
	+ Mầm non	163		163	163				
	+Tiểu học	391		391	391				
	+TH cơ sở	207		207	207				
	+TTGDTX	7		7	7				
	+ Trung tâm DN	5		5	5				
2	Quan Sơn	900	64	836	815	0	17	4	
	- TT văn hoá-Thông tin	4		4			4		
	- Đài truyền thanh	13		13			13		
	-Trạm khuyến nông	4		4				4	
	- Sự nghiệp Giáo dục	815		815	815	0	0	0	
	+ Mầm non	243		243	243				
	+Tiểu học	336		336	336				
	+TH cơ sở	230		230	230				
	+TTGDTX	6		6	6				
3	Quan Hoá	997	72	925	898	0	22	5	
	- TT văn hoá-Thông tin	5		5			5		
	- Đài truyền thanh	17		17			17		
	-Trạm khuyến nông	5		5				5	
	- Sự nghiệp Giáo dục	898		898	898	0	0	0	
	+ Mầm non	254		254	254				
	+Tiểu học	377		377	377				
	+TH cơ sở	256		256	256				
	+TTGDTX	11		11	11				
4	Bá Thước	1.655	80	1.575	1.545	0	25	5	
	- TT văn hoá-Thông tin	9		9			9		
	- Đài truyền thanh	16		16			16		
	-Trạm khuyến nông	5		5				5	
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.545		1.545	1.545	0	0	0	
	+ Mầm non	398		398	398				
	+Tiểu học	654		654	654				

STT	Tên đơn vị	Kế hoạch biên chế năm 2014							
		Tổng số	Trong đó						
			Quản lý nhà nước	Sự nghiệp	Chia ra				
GD-ĐT	YT	VH-TT			SN khác	Ghi chú			
	+TH cơ sở	479		479	479				
	+TTGDTX	14		14	14				
5	Lang Chánh	914	67	847	822	0	20	5	
	- TT văn hoá-Thông tin	7		7			7		
	- Đài truyền thanh	13		13			13		
	-Trạm khuyến nông	5		5				5	
	- Sự nghiệp Giáo dục	822		822	822	0	0	0	
	+ Mầm non	233		233	233				
	+Tiểu học	331		331	331				
	+TH cơ sở	245		245	245				
	+TTGDTX	13		13	13				
6	Thường Xuân	1.696	81	1.615	1.584	0	25	6	
	- TT văn hoá-Thông tin	10		10			10		
	- Đài truyền thanh	15		15			15		
	-Trạm khuyến nông	6		6				6	
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.584		1.584	1.584	0	0	0	
	+ Mầm non	404		404	404				
	+Tiểu học	699		699	699				
	+TH cơ sở	459		459	459				
	+TTGDTXDN	22		22	22				
7	Như Xuân	1.289	69	1.220	1.192	0	23	5	
	- TT văn hoá-Thông tin	6		6			6		
	- Đài truyền thanh	17		17			17		
	-Trạm khuyến nông	5		5				5	
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.192		1.192	1.192	0	0	0	
	+ Mầm non	371		371	371				
	+Tiểu học	441		441	441				
	+TH cơ sở	364		364	364				
	+TTGDTX	11		11	11				
	+ TTDN	5		5	5				
8	Như Thanh	1.495	66	1.429	1.407	0	17	5	
	- TT văn hoá-Thông tin	5		5			5		
	- Đài truyền thanh	12		12			12		
	-Trạm khuyến nông	5		5				5	
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.407		1.407	1.407	0	0	0	
	+ Mầm non	482		482	482				
	+Tiểu học	490		490	490				
	+TH cơ sở	412		412	412				
	+TTGDTX	23		23	23				
9	Ngọc Lặc	1.891	77	1.814	1.788	0	21	5	
	- TT văn hoá-Thông tin	7		7			7		
	- Đài truyền thanh	14		14			14		

STT		Kế hoạch biên chế năm 2014							
		Tổng số	Trong đó						
			Quản lý nhà nước	Sự nghiệp	Chia ra				
					GD-ĐT	YT	VH-TT	SN khác	Ghi chú
	-Trạm khuyến nông	5		5				5	
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.788		1.788	1.788	0	0	0	
	+ Mầm non	469		469	469				
	+Tiểu học	713		713	713				
	+TH cơ sở	570		570	570				
	+TTGDTX	36		36	36				
10	Cầm Thủy	1.590	75	1.515	1.487	0	22	6	
	- TT văn hoá-Thông tin	10		10			10		
	- Đài truyền thanh	12		12			12		
	-Trạm khuyến nông	5		5				5	
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.487		1.487	1.487	0	0		
	+ Mầm non	455		455	455				
	+Tiểu học	526		526	526				
	+TH cơ sở	481		481	481				
	+TTGDTX	18		18	18				
	+ TTDN	7		7	7				
	- Ban QL Suối cá Cầm Lương	1		1				1	
11	Thạch Thành	2.004	79	1.925	1.897	0	22	6	
	- TT văn hoá-Thông tin	10		10			10		
	- Đài truyền thanh	9		9			9		
	-Trạm khuyến nông	6		6				6	
	- Ban QL Di tích Ngọc Trạo	3		3			3		
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.897		1.897	1.897	0	0	0	
	+ Mầm non	531		531	531				
	+Tiểu học	731		731	731				
	+TH cơ sở	617		617	617				
	+TTGDTX	13		13	13				
	+ TTDN	5		5	5				
12	Vĩnh Lộc	1.123	68	1.055	1.032	0	18	5	
	- TT văn hoá-Thông tin	11		11			11		
	- Đài truyền thanh	7		7			7		
	-Trạm khuyến nông	5		5				5	
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.032		1.032	1.032	0	0	0	
	+ Mầm non	365		365	365				
	+Tiểu học	333		333	333				
	+TH cơ sở	316		316	316				
	+TTGDTX	13		13	13				
	+ TTDN	5		5	5				
13	Thọ Xuân	2.571	87	2.484	2.456	0	21	7	
	- TT văn hoá-Thông tin	12		12			12		
	- Đài truyền thanh	9		9			9		
	-Trạm khuyến nông	7		7				7	

STT	Tên đơn vị	Kế hoạch biên chế năm 2014							
		Tổng số	Trong đó						
			Quản lý nhà nước	Sự nghiệp	Chia ra				
GD-ĐT	YT	VH-TT			SN khác	Ghi chú			
	- Sự nghiệp Giáo dục	2.456		2.456	2.456	0	0		
	+ Mầm non	620		620	620				
	+Tiểu học	927		927	927				
	+TH cơ sở	872		872	872				
	+TTGDTX	20		20	20				
	+ TTDN	17		17	17				
14	Triệu Sơn	2.382	82	2.300	2.277	0	16	7	
	- TT văn hoá-Thông tin	8		8			8		
	- Đài truyền thanh	8		8			8		
	-Trạm khuyến nông	7		7				7	
	- Sự nghiệp Giáo dục	2.277		2.277	2.277	0	0	0	
	+ Mầm non	596		596	596				
	+Tiểu học	868		868	868				
	+TH cơ sở	782		782	782				
	+TTGDTX	25		25	25				
	+ TTDN	6		6	6				
15	Nông Cống	1.965	79	1.886	1.861	0	18	7	
	- TT văn hoá-Thông tin	10		10			10		
	- Đài truyền thanh	8		8			8		
	-Trạm khuyến nông	7		7				7	
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.861		1.861	1.861	0	0	0	
	+ Mầm non	416		416	416				
	+Tiểu học	726		726	726				
	+TH cơ sở	692		692	692				
	+TTGDTX	21		21	21				
	+ TTDN	6		6	6				
16	Yên Định	1.945	76	1.869	1.849	0	15	5	
	- TT văn hoá-Thông tin	8		8			8		
	- Đài truyền thanh	7		7			7		
	-Trạm khuyến nông	5		5				5	
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.849		1.849	1.849	0	0	0	
	+ Mầm non	523		523	523				
	+Tiểu học	660		660	660				
	+TH cơ sở	636		636	636				
	+TTGDTX	22		22	22				
	+ TTDN	8		8	8				
17	Thiệu Hoá	1.680	77	1.603	1.586	0	12	5	
	- TT văn hoá-Thông tin	6		6			6		
	- Đài truyền thanh	6		6			6		
	-Trạm khuyến nông	5		5				5	
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.586		1.586	1.586	0	0	0	
	+ Mầm non	416		416	416				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Kế hoạch biên chế năm 2014						
			Trong đó						
			Quản lý nhà nước	Sự nghiệp	Chia ra				
					GD-ĐT	YT	VH-TT	SN khác	Ghi chú
	+Tiểu học	598		598	598				
	+TH cơ sở	547		547	547				
	+TTGDTX	18		18	18				
	+ TTDN	7		7	7				
18	Đông Sơn	988	66	922	901	0	16	5	
	- TT văn hoá-Thông tin	9		9			9		
	- Đài truyền thanh	7		7			7		
	-Trạm khuyến nông	5		5				5	
	- Sự nghiệp Giáo dục	901		901	901	0	0	0	
	+ Mầm non	269		269	269				
	+Tiểu học	312		312	312				
	+TH cơ sở	283		283	283				
	+TTGDTX	32		32	32				
	+ TTDN	5		5	5				
19	Hà Trung	1.457	70	1.387	1.368	0	14	5	
	- TT văn hoá-Thông tin	7		7			7		
	- Đài truyền thanh	7		7			7		
	-Trạm khuyến nông	5		5				5	
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.368		1.368	1.368	0	0	0	
	+ Mầm non	347		347	347				
	+Tiểu học	514		514	514				
	+TH cơ sở	481		481	481				
	+TTGDTX	26		26	26				
20	Bỉm Sơn	670	67	603	577	0	18	8	
	- TT văn hoá-Thông tin	11		11			11		
	- Đài truyền thanh	7		7			7		
	-Trạm khuyến nông	3		3				3	
	Đội quy tắc đô thị	5		5				5	
	- Sự nghiệp Giáo dục	577		577	577	0	0	0	
	+ Mầm non	185		185	185				
	+Tiểu học	203		203	203				
	+TH cơ sở	170		170	170				
	+TTGDTX	8		8	8				
	+Trường trung cấp nghề	11		11	11				
21	Nga Sơn	1.904	77	1.827	1.804	0	18	5	
	- TT văn hoá-Thông tin	9		9			9		
	- Đài truyền thanh	9		9			9		
	-Trạm khuyến nông	5		5				5	
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.804		1.804	1.804	0	0	0	
	+ Mầm non	511		511	511				
	+Tiểu học	660		660	660				
	+TH cơ sở	602		602	602				

STT	Tên đơn vị	Kế hoạch biên chế năm 2014							
		Tổng số	Trong đó						
			Quản lý nhà nước	Sự nghiệp	Chia ra				
					GD-ĐT	YT	VH-TT	SN khác	Ghi chú
	+TTGDTX	24		24	24				
	Trường trung cấp nghề	7		7	7				
22	Hậu Lộc	2.004	77	1.927	1.905	0	15	7	
	- TT văn hoá-Thông tin	8		8			8		
	- Đài truyền thanh	7		7			7		
	-Trạm khuyến nông	6		6				6	
	- Ban QL Cảng các Hoà Lộc	1		1				1	
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.905		1.905	1.905	0	0	0	
	+ Mầm non	482		482	482				
	+Tiểu học	744		744	744				
	+TH cơ sở	652		652	652				
	+TTGDTX	21		21	21				
	TT dạy nghề	6		6	6				
23	Hoằng Hoá	2.530	89	2.441	2.410	0	24	7	
	- TT văn hoá-Thông tin	12		12			12		
	- Đài truyền thanh	12		12			12		
	-Trạm khuyến nông	7		7				7	
	- Sự nghiệp Giáo dục	2.410		2.410	2.410	0	0	0	
	+ Mầm non	685		685	685				
	+Tiểu học	891		891	891				
	+TH cơ sở	797		797	797				
	+TTGDTX	37		37	37				
24	Quảng Xương	2.456	89	2.367	2.344	0	16	7	
	- TT văn hoá-Thông tin	9		9			9		
	- Đài truyền thanh	7		7			7		
	-Trạm khuyến nông	7		7				7	
	- Sự nghiệp Giáo dục	2.344		2.344	2.344	0	0	0	
	+ Mầm non	563		563	563				
	+Tiểu học	921		921	921				
	+TH cơ sở	837		837	837				
	+TTGDTX	15		15	15				
	+Trường TCDN	8		8	8				
25	Tĩnh Gia	2.684	131	2.553	2.527	0	19	7	
	- TT văn hoá-Thông tin	9		9			9		
	- Đài truyền thanh	10		10			10		
	-Trạm khuyến nông	7		7				7	
	- Sự nghiệp Giáo dục	2.527		2.527	2.527	0	0	0	
	+ Mầm non	582		582	582				
	+Tiểu học	1.025		1.025	1.025				
	+TH cơ sở	876		876	876				

STT	 Tên đơn vị	Kế hoạch biên chế năm 2014							
		Tổng số	Quản lý nhà nước	Sự nghiệp	Trong đó				
					Chia ra				
					GD-ĐT	YT	VH-TT	SN khác	Ghi chú
	+Trường trung cấp nghề	15		15	15				
	+GDTX	29		29	29				
26	Sầm Sơn	689	70	619	592		18	9	
	- TT văn hoá - Thể thao du lịch	11		11			11		
	- Đài truyền thanh	7		7			7		
	-Trạm khuyến nông	4		4				4	
	- Đội quy tắc thị xã	5		5				5	
	- Sự nghiệp GD - ĐT	592		592	592	0	0	0	
	+ Mầm non	157		157	157				
	+Tiểu học	244		244	244				
	+Trung học cơ sở	178		178	178				
	+GDTX	13		13	13				
27	Thành phố Thanh Hoá	3.406	123	3.283	3.214	0	36	33	
	- TT văn hoá-Thông tin	24		24			24		
	- Đài truyền thanh	12		12			12		
	Đội quy tắc thành phố	18		18				18	
	-Trạm khuyến nông	5		5				5	
	- Ban QL Di tích LSVH Hàm Rồng	8		8				8	
	- Trung tâm Phát triển Quỹ đất	2		2				2	
	- Sự nghiệp GD - ĐT	3.214		3.214	3.214	0	0	0	
	+ Mầm non	879		879	879				
	+Tiểu học	1.272		1.272	1.272				
	+Trung học cơ sở	1.040		1.040	1.040				
	+GDTX	14		14	14				
	+ Trường trung cấp nghề	9		9	9				
B	CẤP TỈNH	19.178	2.237	16.941	7.751	7.500	525	1.165	
28	Sở Tài nguyên và Môi trường	179	103	76				76	
	Cơ quan sở	70	70						
	Chi cục Biển và Hải đảo	17	17						
	Chi cục bảo vệ môi trường	16	16						
	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	7		7				7	
	Đoàn mỏ địa chất	28		28				28	
	Trung tâm quan trắc và bảo vệ môi trường	10		10				10	
	Trung tâm công nghệ thông tin	8		8				8	
	Quỹ bảo vệ môi trường	2		2				2	
	Đoàn đo đạc bản đồ và quy hoạch	4		4				4	

STT	Tên đơn vị	Kế hoạch biên chế năm 2014							
		Tổng số	Trong đó						
			Quản lý nhà nước	Sự nghiệp	Chia ra				
					GD-ĐT	YT	VH-TT	SN khác	Ghi chú
	Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hoá	17		17				17	
29	Sở Lao động Thương binh và XH	348	88	260	24			236	
	Cơ quan sở	77	77						
	Chi cục phòng chống TNXH	11	11						
	TT điều dưỡng người có công	53		53				53	
	TT chăm sóc sức khỏe người có công	20		20				20	
	TT Bảo trợ xã hội	61		61				61	
	TT Giáo dục lao động xã hội	50		50				50	
	TT Bảo trợ xã hội số 2	21		21				21	
	TT cung cấp dịch vụ xã hội	16		16				16	
	TT giới thiệu việc làm	13		13				13	
	Trường trung cấp nghề miền núi	17		17	17				
	Trường trung cấp nghề TTN ĐBK	7		7	7				
	Quỹ bảo trợ trẻ em	2		2				2	
30	Sở Nông nghiệp và PTNT	1.322	642	680	115	0	0	565	
	Cơ quan sở	88	88	0					
	Chi cục thủy lợi	15	15	0					
	Chi cục phát triển nông thôn	31	31	0					
	Văn phòng điều phối CTXDNTM	14	14	0					
	Chi cục khai thác và bảo vệ nguồn lợi TS	24	24	0					
	Chi cục Đề điều và phòng chống lụt bão	100	18	82				82	
	Chi cục Thú y	123	15	108				108	
	Chi cục bảo vệ thực vật	105	16	89				89	
	Chi cục Lâm nghiệp	19	19	0					
	Chi cục quản lý chất lượng NLS và TS	22	15	7				7	
	Chi cục Kiểm lâm	330	295	35				35	
	Vườn quốc gia Bến en	56	24	32				32	
	Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	23	21	2				2	
	Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	28	25	3				3	
	Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	20	17	3				3	
	TT khuyến nông	40		40				40	

STT	 Tên đơn vị	Kế hoạch biên chế năm 2014							
		Tổng số	Quản lý nhà nước	Sự nghiệp	Trong đó				
					Chia ra				
					GD-ĐT	YT	VH-TT	SN khác	Ghi chú
	TT nghiên cứu ứng dụng KHKT chăn nuôi	11		11				11	
	TT nghiên cứu và sản xuất giống Thủy sản	10		10				10	
	TT nghiên cứu ứng dụng KHCN lâm nghiệp	13		13				13	
	TT nghiên cứu ứng dụng KHKTgiống cây trồng NN	13		13				13	
	TT nước sinh hoạt và vệ sinh MT	10		10				10	
	Trường trung cấp nông lâm	66		66	66				
	Trường trung cấp thủy sản	39		39	39				
	Trường trung cấp nghề NN và PTNT	10		10	10				
	12 Ban QL rừng phòng hộ	93		93				93	
	Đoàn chỉ đạo PTKT-XH huyện Mường Lát	7	5	2				2	
	Đoàn quy hoạch thiết kế nông, lâm nghiệp	5		5				5	
	Đoàn quy hoạch thiết kế thủy lợi	4		4				4	
	Quỹ bảo vệ và phát triển rừng	3		3				3	
31	Sở Tư pháp	99	47	52				52	
	Cơ quan sở	47	47						
	TT bán đấu giá tài sản	6		6				6	
	TT trợ giúp pháp lý	36		36				36	
	3 Phòng công chứng	10		10				10	
32	Sở Công thương	283	246	37	25			12	
	Cơ quan sở	71	71						
	Chi cục quản lý thị trường	175	175						
	Trường trung cấp nghề thương mại du lịch	25		25	25				
	TT khuyến công và xúc tiến thương mại	12		12				12	
33	Sở Xây dựng	117	76	41	41				
	Cơ quan Sở	76	76						
	Trường trung cấp nghề XD	41		41	41				
34	Sở Giao thông vận tải	116	89	27	22	0	0	5	
	Cơ quan sở	86	86						
	Ban an toàn giao thông	3	3	0					
	Trường TC nghề giao thông vận tải	22		22	22				
	Quỹ Bảo trì đường bộ	5		5				5	
35	Sở Giáo dục và Đào tạo	6.467	81	6.386	6.386				

STT	Tên đơn vị	Kế hoạch biên chế năm 2014							
		Tổng số	Trong đó						
			Quản lý nhà nước	Sự nghiệp	Chia ra				
					GD-ĐT	YT	VH-TT	SN khác	Ghi chú
	Cơ quan sở	81	81						
	Các trường trung học phổ thông	6.312		6.312	6.312				
	TT giáo dục thường xuyên	44		44	44				
	TTKỹ thuật thực hành-HN và DN	30		30	30				
36	Văn phòng UBND tỉnh	136	101	35				35	
	Cơ quan văn phòng	101	101						
	Ban Chỉ đạo PCTN	0		0				0	
	Nhà khách 25B	30	0	30				30	
	Trung tâm công báo	5		5				5	
37	Văn phòng ĐDBQH&HĐND	39	39						
38	Sở Nội vụ	89	77	12				12	
	Sở Nội vụ cũ	44	44						
	Ban Thi đua - Khen thưởng	11	11						
	Ban Tôn giáo	12	12						
	Chi cục Văn thư lưu trữ	22	10	12				12	
39	Sở Tài chính	115	110	5				5	
	Cơ quan sở	110	110						
	Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho DN nhỏ và vừa	5		5				5	
40	Sở Y tế	7.589	89	7.500		7.500		0	
	Cơ quan sở	50	50						
	Chi cục dân số kế hoạch hoá và gia đình	194	19	175	0	175	0	0	
-	Cơ quan Chi cục	27	19	8		8			
-	TT Dân số-KHHGD	167		167		167			
	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	32	20	12		12			
	Khối Trung tâm y tế tuyến tỉnh	292		292		292			
	Khối Trung tâm y tế tuyến huyện	1.010		1.010		1.010			
	Khối bệnh viện tuyến tỉnh	2.895		2.895		2.895			
	Khối bệnh viện tuyến huyện	3.116		3.116		3.116			
41	Sở Khoa học và Công nghệ	90	67	23				23	
	Cơ quan sở	39	39						
	Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	28	28						
	TT NCƯD và phát triển công nghệ sinh học	7		7				7	
	TTNC ứng dụng Chuyển giao KHCN	10		10				10	

STT	 Tên đơn vị	Kế hoạch biên chế năm 2014							
		Tổng số	Quản lý nhà nước	Sự nghiệp	Trong đó				
					Chia ra				
					GD-ĐT	YT	VH-TT	SN khác	Ghi chú
	TT dịch vụ tiêu chuẩn đo lường chất lượng	6		6				6	
42	Sở Kế hoạch Và Đầu tư	82	82	0				0	
43	Sở Thông tin và truyền thông	48	36	12				12	
	Cơ quan sở	36	36						
	TT công nghệ thông tin	12		12				12	
44	Sở Văn hóa, Thể thao và DL	503	89	414			414		
	Cơ quan sở	89	89						
	Thư viện tỉnh	27		27			27		
	Ban nghiên cứu lịch sử	10		10			10		
	TT Văn hóa tỉnh	31		31			31		
	TT triển lãm và xúc tiến du lịch	15		15			15		
	Bảo tàng tỉnh	22		22			22		
	Ban quản lý di tích và danh thắng	16		16			16		
	Nhà hát ca múa kịch Lam Sơn	75		75			75		
	Đoàn cải lương	28		28			28		
	Đoàn Chèo	35		35			35		
	Đoàn tuồng	30		30			30		
	TT bảo tồn di sản thành Nhà Hồ	11		11			11		
	TT phát hành phim và chiếu bóng	39		39			39		
	Báo văn hóa và đời sống	16		16			16		
	TT huấn luyện và thi đấu thể thao	36		36			36		
	Ban QL Di tích lam kinh	6		6			6		
67	Câu lạc bộ bóng đá Thanh Hoá	17		17			17		
45	Thanh tra tỉnh	52	52						
46	Ban Quản lý Khu Kinh tế NS	88	72	16				16	
47	Ban Dân tộc	30	30						
48	Sở Ngoại vụ	21	21						
49	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	136		136	25		111		
	Văn phòng đài	111		111			111		
	Trường trung cấp nghề PTTH	25		25	25				
50	Trường Đại học Hồng Đức	702		702	702				
	Trường Đại học Hồng Đức	690		690	690				
	Trung tâm giáo dục Quốc tế	12		12	12				

STT	Tên đơn vị	Kế hoạch biên chế năm 2014							
		Tổng số	Trong đó						
			Quản lý nhà nước	Sự nghiệp	Chia ra				
GD-ĐT	YT	VH-TT			SN khác	Ghi chú			
51	Trường Cao đẳng Y tế	125		125	125				
52	Trường ĐH Văn hóa, Thể thao và DL	118		118	118				
53	Trường Cao đẳng TĐTT	70		70	70				
54	Trường Cao đẳng nghề CN	80		80	80				
55	Hội Văn học nghệ thuật	17		17				17	
56	Hội Chữ thập đỏ	11		11				11	
57	Hội Đông y	9		9				9	
58	Hội người mù	7		7				7	
59	Hội làm vườn và trang trại	4		4				4	
60	Liên hiệp các hội khoa học và KT	4		4				4	
61	Hội bóng đá	1		1				1	
62	Hội Luật gia	2		2				2	
63	Hội nhà báo	7		7				7	
64	Liên minh các HTX	34		34	18			16	
	Văn phòng	16		16				16	
	Trường TC nghề Tiểu thủ CN	18		18	18				
65	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh	1		1				1	
66	Viện Quy hoạch - Kiến trúc	20		20				20	
67	Trung tâm xúc tiến Đầu tư, TM, DL	17		17				17	
Cộng khối huyện		45.741	2.120	43.621	42.911	0	525	185	
Cộng khối tỉnh		19.178	2.237	16.941	7.751	7.500	525	1.165	
Cộng toàn tỉnh		64.919	4.357	60.562	50.662	7.500	1.050	1.350	